

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đam Rông tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 06/02/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-STNMT ngày 03/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đam Rông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đam Rông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đam Rông và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đam Rông;
- Phòng TN&MT huyện Đam Rông;
- Cty CP QH&TKXD Miền Trung;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1. Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018 huyện Đam Rông

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đạ KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rông	Xã Đạ Long	Xã Đạ Tông	Xã Đạ M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đạ Rsal
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		87.209,97	6.254,08	10.909,64	23.674,27	4.742,15	14.539,75	5.712,86	12.839,31	8.537,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.255,81	5.677,94	9.994,57	22.139,66	4.637,94	13.562,16	5.409,95	11.941,88	7.891,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.352,30	86,80	34,22	141,78	86,90	388,16	423,33	124,18	66,93
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>858,67</i>	<i>28,13</i>	<i>0,63</i>	<i>4,85</i>	<i>87,00</i>	<i>388,16</i>	<i>265,14</i>	<i>36,37</i>	<i>48,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.557,03	349,11	192,57	494,86	25,53	1.047,94	67,31	168,49	211,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.120,82	3.294,87	3.001,37	3.420,79	883,82	1.798,22	1.451,26	3.017,71	3.252,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.061,15	115,95	1.284,26	6.845,52	3.178,03	6.345,53	1.769,21	3.522,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.095,35	8,27				1.087,08			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.962,07	1.787,27	5.458,86	11.235,30	458,45	2.895,23	1.698,44	5.098,39	4.330,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,42		23,29	1,41	5,21		0,40	10,46	30,65
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,67	35,67							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.780,21	529,82	379,21	320,18	66,51	325,45	180,55	568,08	410,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	551,51	260,40	18,06			29,49	15,44	228,12	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,27	0,15	0,83	1,93		0,78		3,48	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,74	2,11			4,63				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,00	2,40	8,73		0,56	2,41			1,90
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,77			8,77					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	513,59	89,00	76,47	53,77	27,61	62,81	25,49	107,55	70,89
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,62							3,62	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	804,63	89,64	121,67	95,50	23,88	128,84	83,64	113,35	148,11
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,87	0,78	0,62	0,69	0,48	1,01	0,26	3,09	0,94
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,85	0,61	1,17	1,90	0,16	0,86	1,10	9,97	0,08
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,98	0,19	0,71	0,22		2,07			0,79
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,14	2,51	3,12	5,34	1,27	6,00	2,73	2,06	2,11

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đa KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rónh	Xã Đa Long	Xã Đa Tông	Xã Đa M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đa Rsal	
2.13	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	14,16								0,55	13,61
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,44	0,59	0,66	0,98	0,02	0,16	0,23		0,38	0,42
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,18								13,18	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,30	0,43	0,30		0,37	0,20				
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	549,14	26,50	52,64	148,58	7,47	75,16	44,08		78,73	115,98
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	232,86	54,51	93,07	2,50	0,06	15,66	7,58		4,00	55,48
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16		1,16							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.173,95	46,32	535,86	1.214,43	37,70	652,14	122,36		329,35	235,79

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 huyện Đam Rông

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đa KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rónh	Xã Đa Long	Xã Đa Tông	Xã Đa M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đa Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	476,76	71,09	11,70	62,16	2,37	17,92	1,54	263,70	46,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,68		0,15				0,20	0,03	0,30
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,37		0,15				0,05		0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,01	2,15	0,11	0,94				8,17	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	166,71	65,11	10,66	16,73	2,37	5,11	1,34	29,62	35,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,72	3,50	0,17			0,05			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	293,55	0,33	0,59	44,49		12,76		225,88	9,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09		0,02						0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,60	2,25	0,11	0,26	0,20	0,40	0,09	5,09	1,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,78	1,76						0,02	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,46		0,05	0,22				0,02	0,17

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đa KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rông	Xã Đa Long	Xã Đa Tông	Xã Đa M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đa Rsal
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,65	0,28	0,06		0,20		0,09	3,01	1,01
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,10				0,40			
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04							0,02	0,02
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,06			0,04				2,02	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11	0,11							

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 huyện Đam Rông

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đa KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rông	Xã Đa Long	Xã Đa Tông	Xã Đa M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đa Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	420,22	41,79	12,40	25,13	13,32	18,56	2,25	264,76	42,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,01		0,15	0,23	0,10		0,20	0,03	1,30
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	1,60		0,15	0,23			0,05		1,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,21	2,35	0,11	0,94				8,17	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	151,94	35,61	11,36	17,00	13,22	5,75	2,05	30,68	36,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,72	3,50	0,17			0,05			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	250,25	0,33	0,59	6,96		12,76		225,88	3,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09		0,02						0,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/CLN	43,42			37,65					5,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38			0,22					0,16

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 huyện Đam Rông

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rông	Xã Đạ Long	Xã Đạ Tông	Xã Rô Men	Xã Đạ Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Tổng cộng (A=1+2)		33,14	0,41	0,37	5,48	0,50	2,19	24,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,18			4,36			21,82
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,82						21,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,96	0,41	0,37	1,12	0,50	2,19	2,37
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75			0,75			
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,08	0,41	0,17		0,50	2,19	1,81
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76		0,20				0,56